**PROGRESS TEST**

Time: 60 minutes

**Listening**

***10/11***

**Exercise 1. Phóng viên đang hỏi một vài người về công việc của họ. Nghe và viết đáp án đúng trả lời cho câu hỏi “What is each person’s job now?”. (Track 1)**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Tanya is ………. 2. Paul is ………. 3. Elizabeth is ………. 4. Teresa is ………. 5. Zack is ………. | 1. an office worker. 2. a taxi driver. 3. a nurse. 4. a construction worker. 5. a flight attendant. |

1 – e

2 – c

3 – d

4 – a

5 – b

**Exercise 2. Bạn sẽ nghe các cuộc hội thoại về chủ đề “Thời tiết”. Nghe và chọn đáp án đúng trả lời cho câu hỏi “What is the weather like now?”. (Track 2)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1   a.** It’s warm.  **b.** It’s windy. | **2   a.** It’s windy.  **b.** It’s getting warmer. | **3   a.** The sky is dark.  **b.** It’s sunny. |
| **4   a.** It’s windy.  **b.** It’s sunny. | **5   a.** It’s cold.  **b.** It’s really nice. | **6   a.** ~~It’s raining.~~  **b.** It’s not raining. |

**Pronunciation**

***18/20***

**Exercise 1. Sắp xếp các từ có phần gạch chân vào chỗ cột có âm tương ứng.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| l**i**ve | show**er** | t**ur**n | l**ea**ve | f**oo**d |
| sixt**ee**n | fr**ui**t | sixt**y** | f**ea**r | dinn**er** |
| b**ee**r | w**or**k | g**oo**d | f**u**ll | p**oo**r |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **/uː/** | **/ʊ/** | **/i:/** | **/ɪ/** | **/ə/** | **/ɜ:/** | **/ɪə/** | **/ʊə/** |
| Food,  Fruit,  ~~Poor~~ | Good,  Full | sixteen,  leave | Live, sixty | Dinner  ***shower*** | Turn, work, | Fear,  Beer | ~~Shower~~  ***poor*** |

**Exercise 2. Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với phần gạch chân của các từ còn lại.**

**1.** A. m**i**ne B. m**i**nd C. m**i**ss D. m**i**ght

**2.** A. b**a**ck B. n**a**me C. t**a**ble D. t**a**ke

**3.** A. h**ow** B. c**ow** C. t**ow**n D. kn**ow**

**4.** A. **s**and B. **s**ea C. **s**ure D. **s**ee

**5.** A. villa**g**e B. **g**eneral C. **g**et D. ve**g**etable

**Vocabulary**

***20/20***

**Exercise 1. Nối các từ tiếng Anh trong cột bên trái với nghĩa tiếng Việt của chúng.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Get up (phrasal verb) 2. Tidy up (phrasal verb) 3. Scientist (n) 4. Architect (n) 5. Watch (n) 6. Balanced diet (collocation) 7. Niece (n) 8. Surprised (adj) 9. Get off (phrasal verb) 10. Make friends (collocation) |  | 1. Đồng hồ 2. Kết bạn 3. Cháu gái 4. Nhà khoa học 5. Thức dậy 6. Bữa ăn cân bằng 7. Kiến trúc sư 8. Ngạc nhiên 9. Dọn dẹp 10. Xuống xe (xe bus, tàu) |

1 – e

2 – i

3 – d

4 – g

5 – a

6 – f

7 – c

8 – h

9 – j

10 – b

**Exercise 2. Sử dụng các từ trong Exercise 1 để hoàn thành các câu dưới đây. Chia động từ nếu cần thiết.**

1. My brother is very lazy. He never ..........tidies up................... his room.
2. I ............... get up.............. early every day for school.
3. A ...........scientist.................. studies and discovers new things.
4. It's easy to ......... make friends.................... in a new school.
5. Can I borrow your .......watch...................... for the party?
6. My aunt is an ....... architect....................... . She designs buildings.
7. My ...........niece.................. loves playing with dolls.
8. I was ............ surprised................. by the birthday party.
9. ....... get off...................... the bus at the next stop.
10. Eating fruits and vegetables is important for a/an ............. balanced diet.................

**Grammar**

***14/16***

**Exercise 1. Chọn đáp án đúng.**

1. My grandparents .................. French.

A. are B. is C. come D. comes

1. My father ...................... after dinner.

|  |  |
| --- | --- |
| A. sometimes washes up  B. washes up sometimes | C. sometime washes up  D. sometimes wash up |

1. This is an interesting book. I read ...................... every day.

A. them ~~B. its~~  C. me D. it

1. Tomorrow, she ...................... at the park with her friends.

A. will B. won’t C. will be D. will go

1. The football match was so .........................

A. interesting B. interested C. interests D. interest

1. My first English lesson will begin ...................... November 15th.

A. in B. on C. at D. of

**7.** Last month, my family ................. to go on vacation.

A. will plan B. plans C. planed D. planned

**8.** Julia is very good at English. She speaks English ...................... .

A. fluent B. fluently C. loud D. loudly

**9.** She often spent summer days ...................... the beach.

A. in B. from C. at D. of

**10.** I don’t like horror movies. They are very ...................... .

A. frighten B. frightened C. frightening D. fright

**Exercise 2. Chia dạng đúng của động từ đã cho. Chú ý không viết dạng rút gọn.**

**1.** My sister (have) .......has.................... breakfast every morning.

**2.** They (not, go) ...........did not go................ to the cinema last night.

**3.** There (be) ..will be......................... many tall buildings on that road in 2030.

**4.** My cousin never (go) ...........will go...***goes***............ to bed before 11 p.m.

**5.** John (pack) ..........packed................ his bag yesterday to prepare for his upcoming trip to Canada.

**6.** She (be) .................will be......... an excellent doctor in the future.

**Writing**

***9/10***

**Exercise 1. Viết câu hoàn chỉnh dựa vào các từ gợi ý.**

**1.** My parents/ be/ Vietnamese.

....My parents are Vietnamese..........................................................................................

**2.** Martha/ catch/ cold/ last week.

...... Martha caught a cold last week.................................................................................................

**3.** I/ be/ actor/ in the future.

....I will be an actor in the future.........................................................................................

**4.** John/ have/ English/ Physics/ Tuesdays.

......John has English and Physics on Tuesdays.........................................................................

**5.** My brother/ never/ go/ bed/ before 11 p.m.

...My brother never will go ***goes*** to bed before 11 p.m...................................................................

**Exercise 2. Dịch câu sau đây sang Tiếng Anh. Chú ý không viết dạng rút gọn.**

**1.** Mary là người Nhật Bản.

......Mary is a Japanese........................................................................................................................

**2.** Anh ấy thường bắt xe bus vào lúc 8 giờ.

.....He often catches a bus at eight o’clock.................................................................................

**3.** Tôi sẽ làm bác sĩ trong tương lai.

..........I will be a doctor in the future.....................................................................................

**4.** Bà của tôi có một chiếc khăn màu đỏ.

........My grandma has a red scarf..............................................................................................

**5.** Tôi không thích ăn đồ ăn nhanh.

.....I do not like eating fast food...............................................................................................